

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LÂM PHÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LÂM PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LAM PHUC INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LAM PHUC IT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108886834

**3. Ngày thành lập:** 04/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà 6A, Ngách 322/118/5, Đường Nhân Mỹ, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0932360396

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6619(Chính) |
| 2.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020        |
| 3.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933        |
| 4.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5022        |
| 5.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210        |
| 6.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224        |
| 7.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8559        |
| 8.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8560        |
| 9.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên dụng như: + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, + Thử độ ẩm và các công việc thử nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Chôn chân trụ, + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái bao phủ toà nhà, + Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, + Dỡ bỏ ông khối và các nồi hơi công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt ; - Xây dựng bể bơi ngoài trời ; | 4390        |
| 10. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511        |

|     |                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che | 9329 |
| 12. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                               | 0722 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Đại lý bán vé máy bay;                                                                                                  | 5229 |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                           | 4932 |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô Cho thuê xe có động cơ khác: Cho thuê xe giải trí                                                                                        | 7710 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                  | 8230 |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                               | 4661 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                     | 3314 |
| 19. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                            | 0810 |
| 20. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                          | 0610 |
| 21. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                 | 0620 |
| 22. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                             | 0510 |
| 23. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                              | 0520 |
| 24. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                        | 0710 |
| 25. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4730 |
| 26. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                 | 5510 |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)                                         | 5610 |
| 29. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                              | 4530 |
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;<br>- Môi giới thương mại;                                                                       | 4610 |
| 31. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                         | 4541 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                      | 4322 |
| 33. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                     | 4543 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                   | 4291 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 36. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 37. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 38. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu, + Các xưởng hoá chất, - Xây dựng công trình cửa như: + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... + Đập và đê. - Xây dựng đường hầm ; - Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4299 |
| 39. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4512 |
| 40. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8531 |
| 41. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8532 |
| 42. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8533 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN ĐỨC TUẤN | Tổ 12, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 5.000      | 50.000.000            | 0,500     | B5477490                                                                                    |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 5.000      | 50.000.000            | 0,500     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN VĂN ANH  | Tổ 12, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 990.000    | 9.900.000.000         | 99,000    | 001184023699                                                                                |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 990.000    | 9.900.000.000         | 99,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                         |                           |       |            |       |           |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|-----------|
| 3 | NGUYỄN THỊ HUYỀN | Thôn Mãn xá Đông, Xã Hà Mãn, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 5.000 | 50.000.000 | 0,500 | 125097020 |
|   |                  |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |                  |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |                  |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |                  |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |                  |                                                                         | Tổng số                   | 5.000 | 50.000.000 | 0,500 |           |
|   |                  |                                                                         |                           |       |            |       |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VÂN ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 18/11/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001184023699

Ngày cấp: 04/07/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 12, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 20, tổ 27, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội